

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Hà Nội - Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 đồng (*Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Cencon Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cencon., JSC.

Địa chỉ Công ty: Tầng 5, số 10 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM từ ngày 07/06/2018. Mã chứng khoán: CEN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch
Mạc Thị Hoa	Thành viên
Lương Quang Hiệp	Thành viên
Nguyễn Hữu Thường	Thành viên
Nguyễn Thị Minh Hội	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Nguyễn Tiến Thành	Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Tiên Thành

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Số: 158/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/03/2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 18/BCKT-TC ngày 08/01/2018 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



A blue handwritten signature.

Hoàng Tiến Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0234-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.972.758.282	11.020.110.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.363.592.412	2.916.929.264
1. Tiền	111		1.363.592.412	2.916.929.264
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.532.135.880	3.287.639.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.827.017.110	2.185.414.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.630.118.770	78.115.926
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	75.000.000	1.024.110.000
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	14.584.737.789	4.625.690.672
1. Hàng tồn kho	141		14.584.737.789	4.625.690.672
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		492.292.201	189.850.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	25.292.500	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		466.999.701	189.850.923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.404.509.472	10.194.403.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.313.461.821	10.087.011.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	1.313.461.821	922.911.290
- Nguyên giá	222		1.348.645.455	927.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.183.634)	(4.988.710)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	9.164.100.000
- Nguyên giá	228		-	9.164.100.000
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	9.994.221.290	-
- Nguyên giá	231		10.092.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(97.778.710)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	4.377.275.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.377.275.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	9.500.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		219.551.361	107.392.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	219.551.361	107.392.567
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		50.377.267.754	21.214.514.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		33.935.885.581	7.543.423.698
I. Nợ ngắn hạn	310		33.935.885.581	7.543.423.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	28.554.620.961	7.376.783.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	2.113.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	196.814.620	166.372.735
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	558.450.000	267.000
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	2.513.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.441.382.173	13.671.090.944
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	16.441.382.173	13.671.090.944
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.092.000.000	13.092.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.092.000.000	13.092.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.349.382.173	579.090.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		579.090.944	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.770.291.229	579.090.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.377.267.754	21.214.514.642

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Giám đốc





Trần Thị Hồng Nhung

Mạc Thị Hoa

Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	111.293.899.631	80.360.904.679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	416.128.221	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		110.877.771.410	80.360.904.679
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	103.372.831.832	80.007.777.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		7.504.939.578	353.127.090
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	430.995	2.231.217.495
7. Chi phí tài chính	22	5.22	-	764.786.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	987.717.000	594.805.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	2.235.992.158	531.049.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.281.661.415	693.702.804
11. Thu nhập khác	31		2.621	-
12. Chi phí khác	32		550.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(547.379)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.281.114.036	693.702.804
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	856.222.807	138.740.560
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.424.891.229	554.962.244

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Giám đốc





Trần Thị Hồng Nhung

Mạc Thị Hoa

Nguyễn Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.281.114.036	693.702.804
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			127.542.639	(289.790.785)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		127.973.634	4.988.710
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(430.995)	(294.779.495)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		4.408.656.675	403.912.019
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.521.644.732)	36.522.509.151
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.959.047.117)	(4.420.690.672)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.299.809.998	(32.495.707.787)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(137.451.294)	(107.392.567)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(835.020.922)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		11.255.302.608	(97.369.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.725.920.455)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		430.995	294.779.495
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(15.225.489.460)	294.779.495
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		15.513.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.000.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.150.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		2.416.850.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(1.553.336.852)	197.409.639
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		2.916.929.264	2.719.519.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i> (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.363.592.412	2.916.929.264

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Giám đốc

Trần Thị Hồng Nhung

Mạc Thị Hoa

Nguyễn Tiên Thành



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107268056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ ba ngày 14/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là: 13.092.000.000 đồng (Mười ba tỷ, không trăm chín hai triệu đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Cencon Vietnam Joint Stock Company

Tên viết tắt: Cencon., JSC.

Địa chỉ Công ty: Tầng 5, số 10 Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM từ ngày 07/06/2018. Mã chứng khoán: CEN..

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 23 người (tại ngày 31/12/2017 là 21 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp Chi tiết: - Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; - Hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); - Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; - Đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng; - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...); - Dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động thực vật rừng. Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Hoạt động dịch vụ chăn nuôi. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
- Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: - Đại lý
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm. Trồng cây hàng năm khác, Chi tiết: - Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
- Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm)
- Trồng cây lâu năm khác
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

- Trồng cây ăn quả. Chăn nuôi gia cầm. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Chế biến và bảo quản rau quả. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Sản xuất linh kiện điện tử. Đóng tàu và cấu kiện nổi.
- Nuôi trồng thủy sản biển
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện.
- Đúc sắt, thép. Đúc kim loại màu.
- Thu gom rác thải không độc hại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người). Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: - Khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. In ấn. Dịch vụ liên quan đến in.
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại. Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Sản xuất các loại bánh từ bột. Thu gom rác thải độc hại. Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.
- Bán buôn tổng hợp. Bán buôn đồ uống. Bán buôn thực phẩm. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ nhà nước cấm). Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Quảng cáo. Cho thuê xe có động cơ. Vận tải hành khách đường bộ khác. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Điều hành tua du lịch. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất - Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. - Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Bán buôn tổng hợp

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu vốn
Công ty con sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	Hà Giang, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu; bán buôn tổng hợp	95,00 %

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tổn thất tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Năm 2018, Công ty thực hiện phân loại tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sang bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá và bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm:

- Chi phí thuê trả trước được phân bổ cho thời hạn thuê trả trước; và
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty trong năm là trích trước chi phí thường xuyên và chi phí lãi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (e) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (f) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

Chi phí đi vay: Ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bán buôn tổng hợp và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	325.227.579	408.450.508
Tiền gửi ngân hàng	1.038.364.833	2.508.478.756
Tổng	1.363.592.412	2.916.929.264

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>4.827.017.110</i>	<i>2.185.414.000</i>
Công ty cổ phần XNK Đức Bảo	2.047.982.220	-
Công ty TNHH Nhật Hải Bình	14.758.614	-
Công ty cổ phần thương mại Hà Tây	-	2.185.414.000
Công ty TNHH thực phẩm Thái Việt	2.764.276.276	-

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>3.630.118.770</i>	<i>78.115.926</i>
Công ty CP Đầu tư Và Phát Triển Du Lịch Sa Pa	2.938.300.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Hải Phát	683.732.500	-
Công ty cổ phần thiết bị	8.086.270	6.828.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Top One	-	71.287.926

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	9.500.000.000	(*)	-	-
Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	9.500.000.000	-	-	-

Tên Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	Hà Giang	95,00%	95,00%	Trồng cây gia vị, cây dược liệu; buôn bán tổng hợp

(*) Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang là công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết bằng các Phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	75.000.000	-	1.024.110.000	-
Nguyễn Thị Nhung	-	-	1.024.110.000	-
Phải thu nhân viên	75.000.000	-	-	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	14.584.737.789	-	4.625.690.672	-
Tổng	14.584.737.789	-	4.625.690.672	-

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	927.900.000	927.900.000
Mua trong năm	1.348.645.455	-	1.348.645.455
Giảm khác	-	(927.900.000)	(927.900.000)
Số dư cuối năm	1.348.645.455	-	1.348.645.455
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.988.710	4.988.710
Khấu hao trong năm	35.183.634	92.790.000	127.973.634
Giảm khác	-	(97.778.710)	(97.778.710)
Số dư cuối năm	35.183.634	-	35.183.634
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	922.911.290	922.911.290
Tại ngày cuối năm	1.313.461.821	-	1.313.461.821

Năm 2018, Công ty phân loại nhà cửa vật kiến trúc cho thuê sang bất động sản đầu tư.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9.164.100.000	9.164.100.000
Giảm khác	(9.164.100.000)	(9.164.100.000)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.164.100.000	9.164.100.000
Tại ngày cuối năm	-	-

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng 150m2 đất tại thôn Cổ Điện, xã Hải Bôi, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Năm 2018, Công ty phân loại tài sản cố định vô hình này sang bất động sản đầu tư cho thuê.

5.9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	10.092.000.000	-	10.092.000.000
Quyền sử dụng đất	-	9.164.100.000	-	9.164.100.000
Nhà	-	927.900.000	-	927.900.000
Giá trị hao mòn lũy	-	97.778.710	-	97.778.710
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	97.778.710	-	97.778.710
Giá trị còn lại	-			9.994.221.290
Quyền sử dụng đất	-			9.164.100.000
Nhà	-			830.121.290

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Mua sắm tài sản	4.377.275.000	-
Tổng	4.377.275.000	-

Tài sản dở dang dài hạn của Công ty là chi phí mua bất động sản làm văn phòng.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	25.292.500	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.942.500	-
Chi phí thuê kho	12.350.000	-
<i>Dài hạn</i>	219.551.361	107.392.567
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.551.361	107.392.567
Tổng	244.843.861	107.392.567

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.554.620.961	28.554.620.961	7.376.783.963	7.376.783.963
Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu Hoàng Lan	2.023.390.348	2.023.390.348	-	-
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	26.360.120.113	26.360.120.113	-	-
Công Ty TNHH Asia Minh Đức	171.110.500	171.110.500	-	-
Công ty CJ Fresh way	-	-	2.540.000	2.540.000
Công ty cổ phần Enteco Việt Nam	-	-	5.693.825.383	5.693.825.383
Công ty cổ phần thương mại Hà Tây	-	-	1.680.418.580	1.680.418.580
Tổng	28.554.620.961	28.554.620.961	7.376.783.963	7.376.783.963

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.513.000.000	2.513.000.000	15.513.000.000	13.000.000.000	-	-
Nguyễn Tiến Thành	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Mạc Thị Hoa	2.513.000.000	2.513.000.000	2.513.000.000	-	-	-

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

- Khoản vay ông Nguyễn Tiến Thành theo các hợp đồng vay cá nhân số HĐVCN CEN-TT/01-18 ngày 23/01/2018 với giá trị 5 tỷ đồng và hợp đồng vay cá nhân số HĐVCN01/CEN-TT ngày 30/05/2018 với giá trị 8 tỷ đồng đồng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 06 tháng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay bà Mạc Thị Hoa theo hợp đồng vay cá nhân số HDDVCN/2018/MTH-CEN ngày 10/12/2018 và Khế ước nhận nợ số 01/KUNN/2018 ngày 10/12/2018; 02/KUNN/2018 ngày 14/12/2018 với tổng giá trị 2.513.000.000 đồng đồng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 06 tháng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.



5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	<i>2.113.000.000</i>	-
Công ty TNHH vật tư và công nghệ in thông minh	1.903.000.000	-
Công ty cổ phần giải pháp kỹ thuật năng lượng	210.000.000	-
Tổng	2.113.000.000	-

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018			31/12/2018
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	
Phải nộp	166.372.735	981.550.307	951.108.422	196.814.620
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	144.772.735	856.222.807	835.020.922	165.974.620
Thuế Thu nhập cá nhân	21.600.000	95.677.500	86.437.500	30.840.000
Thuế khác	-	29.650.000	29.650.000	-

5.16 Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>558.450.000</i>	<i>267.000</i>
Kinh phí công đoàn	-	267.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	558.450.000	-
Tổng	558.450.000	267.000

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000	24.128.700	3.024.128.700
Tăng vốn trong năm trước	10.092.000.000	-	10.092.000.000
Lãi trong năm trước	-	554.962.244	554.962.244
Số dư đầu năm nay	13.092.000.000	579.090.944	13.671.090.944
Lãi trong năm nay	-	3.424.891.229	3.424.891.229
Chia cổ tức	-	(654.600.000)	(654.600.000)
Số dư cuối năm	13.092.000.000	3.349.382.173	16.441.382.173
<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vốn góp của cổ đông		13.092.000.000	13.092.000.000
Tổng		13.092.000.000	13.092.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	13.092.000.000	3.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.092.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	13.092.000.000	13.092.000.000
Cổ tức đã chia	654.600.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.309.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.309.200
Cổ phiếu phổ thông	1.309.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.309.200
Cổ phiếu phổ thông	1.309.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>111.293.899.631</i>	<i>80.360.904.679</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.293.899.631	80.360.904.679
Tổng	111.293.899.631	80.360.904.679

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	416.128.221	-
Tổng	416.128.221	-

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	103.372.831.832	80.007.777.589
Tổng	103.372.831.832	80.007.777.589

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	430.995	294.779.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.936.438.000
Tổng	430.995	2.231.217.495

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí tài chính khác	-	764.786.303
Tổng	-	764.786.303

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	2.235.992.158	531.049.978
Chi phí nhân viên quản lý	876.852.500	401.271.500
Chi phí vật liệu quản lý	1.970.000	43.995.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	143.379.104	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.973.634	4.988.710
Thuế, phí và lệ phí	4.110.000	420.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.141.573	80.374.695
Chi phí khác bằng tiền	303.565.347	-
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	987.717.000	594.805.500
Chi phí nhân viên	987.717.000	558.540.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	36.265.500
Tổng	3.223.709.158	1.125.855.478

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.281.114.036	693.702.804
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	4.281.114.036	693.702.804
Thu nhập tính thuế trong năm hiện hành	4.281.114.036	693.702.804
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	856.222.807	138.740.560

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.349.104	43.995.073
Chi phí nhân công	1.864.569.500	959.811.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.973.634	4.988.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.251.573	116.640.195
Chi phí khác bằng tiền	303.565.347	-
Tổng	3.223.709.158	1.125.435.478

5.26 Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Nguyễn Tiến Thành

Mạc Thị Hoa

Lương Quang Hiệp

Nguyễn Hữu Thường

Nguyễn Thị Minh Hội

Trần Ngọc Mai

Triệu Tiến Duân

Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm 2018 VND
Mua hàng	3.500.422.937
Công ty CP Dược liệu quý hiếm và Thiết bị y tế Hà Giang	3.500.422.937
Vay	15.513.000.000
Nguyễn Tiến Thành	13.000.000.000
Mạc Thị Hoa	2.513.000.000
Trả tiền vay	13.000.000.000
Nguyễn Tiến Thành	13.000.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban điều hành	
	Năm 2018
	Năm 2017
	VND
	VND
Ban giám đốc - Lương và thu nhập khác	123.460.000
Tổng	123.460.000
	130.310.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Vay và nợ</i>	2.513.000.000	-
Mạc Thị Hoa	2.513.000.000	-

6.3 Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.592.412	2.916.929.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.902.017.110	3.209.524.000
Tổng	6.265.609.522	6.126.453.264
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.513.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	29.113.070.961	7.377.050.963
Tổng	31.626.070.961	7.377.050.963

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.113.070.961	-	29.113.070.961
Các khoản vay	2.513.000.000	-	2.513.000.000
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.377.050.963	-	7.377.050.963

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CENCON VIỆT NAM

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Tài sản tài chính

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.363.592.412	-	1.363.592.412
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.902.017.110	-	4.902.017.110
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.916.929.264	-	2.916.929.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.209.524.000	-	3.209.524.000

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Hồng Nhung

Mạc Thị Hoa

Nguyễn Tiến Thành